



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số

116/GP-UBCK

ngày 9 tháng 12 năm 2013

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Minh

Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 15/04/2016)

Bà Cao Thị Thúy Nga

Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 15/04/2016)

Ông Vũ Thành Trung

Phó Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 15/04/2016)

Ông Hoàng Minh Tuấn

Phó Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 15/04/2016)

Ông Phạm Thế Anh

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 15/04/2016)

Ông Trần Hải Hà

Thành viên

Bà Đặng Thúy Dung

Thành viên

Bà Đoàn Kim Dung

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 15/04/2016)

Ban Kiểm soát

Bà Cao Thị Thúy Nga

Trưởng ban

(bổ nhiệm ngày 15/04/2016)

Nguyễn Thanh Bình

Trưởng ban

(miễn nhiệm ngày 15/04/2016)

Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh

Thành viên

Bà Nguyễn Kim Chung

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hải Hà

Tổng Giám đốc

Bà Phùng Thị Thanh Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Thành Nam

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng M, 3 và 7

Tòa nhà MB

Số 3 Liễu Giai

Quận Ba Đình

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-097/1



Trần Đình Vĩnh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **15-08-2016**

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01g - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (phân loại lại)	
DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1.		Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	21.505.920.709	25.534.829.083
a.	01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	7(a)	12.296.380.819	11.988.908.443
c.	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		9.209.539.890	13.545.920.640
1.3.	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7(b)	77.807.931.579	43.619.565.522
1.4.	04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng đề bán (AFS)	7(c)	6.188.934.085	2.405.094.017
1.6.	06	Doanh thu môi giới chứng khoán	7(d)	62.540.751.757	45.667.703.689
1.7.	07	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7(d)	1.003.511.219	-
1.8.	08	Doanh thu tư vấn	7(d)	21.694.545.454	1.482.613.636
1.10.	10	Doanh thu lưu ký chứng khoán	7(d)	3.454.407.524	2.901.452.258
1.11.	11	Thu nhập hoạt động khác		4.147.840.703	20.538.756.441
	20	Cộng doanh thu hoạt động		198.343.843.030	142.150.014.646
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1.	21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		23.026.471.298	13.631.368.094
a.	21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính ("TSTC")	8	47.661.019.321	3.413.942.119
b.	21.2	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC	18	(24.707.248.765)	10.207.425.975
c.	21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		72.700.742	10.000.000
2.3.	23	Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	18	11.588.179.949	-
2.6.	26	Chi phí hoạt động tự doanh		1.443.159.000	742.337.964
2.7.	27	Chi phí môi giới chứng khoán		64.593.611.721	57.919.133.645
2.9.	29	Chi phí tư vấn		9.152.595.911	2.210.619.810
2.11.	31	Chi phí lưu ký chứng khoán		3.538.956.204	2.635.418.727
2.12.	32	Chi phí khác		325.714.992	(24.133.924.106)
	40	Cộng chi phí hoạt động		113.668.689.075	53.004.954.134

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B01g - CTCK***Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (phân loại lại)
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42	9	6.495.953.669	3.649.958.245
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		6.495.953.669	3.649.958.245
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	10	49.175.419.341	39.686.594.396
4.4. Chi phí đầu tư khác	55	10	2.982.146.379	240.437.158
Cộng chi phí tài chính	60		52.157.565.720	39.927.031.554
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	11	655.300.052	424.799.072
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	12	27.223.230.001	23.183.402.589
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		11.135.011.851	29.259.785.542
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		-	31.472.881
8.2. Chi phí khác	72		9.240	1.400.000
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(9.240)	30.072.881
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		11.135.002.611	29.289.858.423
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		11.135.002.611	29.289.858.423

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B01g - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (phân loại lại)
CHI PHÍ THUẾ TNDN			100	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	13	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	13	-	1.138.500.000
Cộng chi phí thuế TNDN				1.138.500.000
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)			200	11.135.002.611
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		11.135.002.611	27.573.416.201
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	577.942.222
XIII. THU NHẬP THUÀN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			500	
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	501	14(a)	91	226

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:


Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:


Chu Hải Công
Kế toán trưởng




Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02g - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.656.689.774.655	2.457.696.612.638
I. Tài sản tài chính	110		2.626.515.609.874	2.435.847.268.206
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	15	41.606.214.321	256.987.629.168
1.1. Tiền	111.1		41.606.214.321	231.782.337.168
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	25.205.292.000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lỗ FVTPL	112	17(a)	296.565.787.536	439.763.854.013
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	17(b)	61.999.039.025	78.216.789.105
4. Các khoản cho vay	114	17(c)	1.545.090.659.921	1.097.885.600.756
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	17(d)	321.340.559.574	202.897.907.399
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	18	(136.644.031.144)	(149.763.099.960)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117	19	6.409.295.583	2.750.083.386
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		6.409.295.583	2.750.083.386
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3.891.897.385	1.915.138.641
7.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.517.398.198	834.944.745
9. Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	20	619.627.305.236	631.755.330.173
12. Các khoản phải thu khác	122	21	319.238.276.929	327.384.999.566
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	22	(448.717.497.107)	(452.031.825.400)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		30.174.164.781	21.849.344.432
1. Tạm ứng	131		2.475.222.006	1.231.190.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		439.062.277	302.279.407
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4.516.669.902	3.548.575.503
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15.063.000.000	15.053.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		7.680.210.596	1.714.299.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210 /2014 /TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 – 260)	200		190.661.162.170	89.586.435.541
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		100.000.000.000	-
2. Các khoản đầu tư	212		100.000.000.000	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	17(b)	100.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		5.796.205.458	5.485.051.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	23	5.318.349.902	5.449.829.757
- Nguyên giá	222		54.309.915.781	53.063.051.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(48.991.565.879)	(47.613.222.124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	24	477.855.556	35.222.225
- Nguyên giá	228		8.672.751.501	8.150.151.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.194.895.945)	(8.114.929.276)
V. Tài sản dài hạn khác	250		84.864.956.712	84.101.383.559
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		500.951.588	196.926.588
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		77.102.031.167	79.142.483.014
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1.805.540.000	1.805.540.000
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	25	5.456.433.957	2.956.433.957
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.847.350.936.825	2.547.283.048.179

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.528.691.020.147	1.238.599.299.069
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.258.646.766.940	872.089.023.798
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	26	399.972.320.880	300.000.000.000
1. Vay ngắn hạn	312		399.972.320.880	300.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	27	3.082.075.840	2.470.442.418
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		2.461.925.582	3.518.864.930
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.509.002.000	1.537.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	28	5.909.272.493	4.493.348.535
11. Phải trả người lao động	323		1.681.404.427	1.376.798.030
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.323.445.554	1.084.031.124
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	29	17.394.699.402	22.293.974.120
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	30	820.492.232.258	517.593.829.443
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		3.832.092.448	13.917.661.585
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		988.296.056	3.803.071.613
II. Nợ phải trả dài hạn	340		270.044.253.207	366.510.275.271
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	345	31	269.796.687.707	365.814.541.328
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		247.565.500	695.733.943
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.318.659.916.678	1.308.683.749.110
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.318.659.916.678	1.308.683.749.110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.221.239.849.400	1.221.242.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(2.950.600)	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		4.163.663.493	4.163.663.493
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4.153.679.393	4.153.679.393
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		89.102.724.392	79.123.606.224
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		89.102.724.392	79.123.606.224
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.847.350.936.825	2.547.283.048.179

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	002	32(a)	11.530.020.000	17.634.170.000
4.	004	32(b)	57.000.000	57.000.000
5.	005	32(c)	12.076.261	12.076.261
8.	008	32(d)	188.905.020.000	215.331.330.000
a.	008.1		172.300.570.000	202.268.280.000
e.	008.5		3.541.400.000	-
g.	008.7		13.063.050.000	13.063.050.000
10.	010		1.129.000.000	-
12.	012	32(e)	170.636.640.000	131.075.235.588
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	021	32(f)	1.122.853.537	1.091.394.196
a.	021.1		681.029.290	682.818.867
b.	021.2		37.318.328	40.568.991
c.	021.3		353.005.229	312.355.160
d.	021.4		32.606.215	30.255.067
e.	021.5		18.894.475	25.396.111
2.	022	32(g)	15.814.884	11.408.679
a.	022.1		3.081.971	463.640
b.	022.2		12.732.913	10.945.039
3.	023	32(h)	19.702.456	27.413.773
4.	024	32(i)	1.643.502	3.822.746
6.	026		745.975.811.997	588.851.007.506
6.1	027	32(j)	710.344.207.366	531.240.245.780
a.	027.1		710.344.207.366	530.404.571.769

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B02g – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại (“NHTM”) quản lý	027.2		-	835.674.011
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		32(j)	34.412.573.638	55.512.030.988
6.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	32(k)	1.219.030.993	2.098.730.738
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	32(l)	744.756.781.004	586.752.276.768
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		734.429.232.753	580.795.059.780
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		10.327.548.251	5.957.216.988
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		1.006.862.154	1.702.322.154
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		212.168.839	396.408.584

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:


Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:


Chu Hải Công
Kế toán trưởng




Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03(b)g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng	
			30/6/2016	30/6/2015	
			VND	VND	
			(phân loại lại)		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.		Lợi nhuận trước thuế	01	11.135.002.611	29.289.858.423
2.		Điều chỉnh cho các khoản	02	(68.349.966.313)	(80.300.031.043)
		- Khấu hao tài sản cố định	03	1.823.735.924	2.014.205.150
		- Các khoản dự phòng	04	(16.433.397.109)	(11.979.184.365)
		- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	10.524.714.851	1.450.452.920
		- Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	07	28.941.385.575	(12.214.924.569)
		- Tiền lãi	08	(93.206.405.554)	(59.570.580.179)
5.		Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	(657.300.196.001)	162.305.207.966
		- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	143.198.066.477	(5.939.623.274)
		- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(83.782.249.920)	37.467.620.412
		- Tăng các khoản cho vay	33	(447.205.059.165)	(274.724.303.941)
		- (Tăng)/giảm TSTC sẵn sàng để bán	34	(118.442.652.175)	12.370.749.450
		- Tăng các tài sản khác	35	(19.613.108.353)	(15.434.201.005)
		- (Giảm)/tăng trái phiếu phát hành	40	(96.017.853.621)	400.000.000.000
		- (Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	43	(35.437.339.244)	8.564.966.324
6.		(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	(714.515.159.703)	111.295.035.346
		- Giảm/(tăng) phải thu tiền lãi các TSTC	44	83.210.175.685	44.329.625.947
		- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	12.128.024.937	(57.378.019.222)
		- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	47	8.146.722.637	(62.926.435.285)
		- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	48	(1.056.939.348)	220.426.869
		- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	1.415.923.958	476.373.578
		- Tăng phải trả, phải nộp khác	51	284.622.384.766	278.224.986.152
		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(326.048.867.068)	314.241.993.385

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03(b)g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (phân loại lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	61		(2.134.889.400)	(2.655.784.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	62		-	31.472.727
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	64		-	9.288.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		12.832.971.341	19.070.963.144
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</i>	70		10.698.081.941	25.734.651.871
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	72		(2.950.600)	-
3. Tiền thu từ đi vay	73		199.952.320.880	215.000.000.000
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2		199.952.320.880	215.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(99.980.000.000)	(467.500.000.000)
4.3. <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		(99.980.000.000)	(467.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</i>	80		99.969.370.280	(252.500.000.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		(215.381.414.847)	87.476.645.256
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		256.987.629.168	989.814.534.602
Tiền			231.782.337.168	989.814.534.602
Các khoản tương đương tiền			25.205.292.000	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	15	41.606.214.321	1.077.291.179.858
Tiền			41.606.214.321	879.953.770.341
Các khoản tương đương tiền			-	197.337.409.517

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03(b)g – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	18.001.866.444.972	6.506.347.516.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(17.865.390.048.300)	(6.338.774.208.500)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	-	50.415.814.101
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.065.946.091)	(1.173.799.657)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	152.031.004.519	132.445.465.500
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(128.316.650.609)	(128.316.650.609)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	157.124.804.491	220.944.137.435
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	588.851.007.506	549.733.318.181
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	588.851.007.506	549.733.318.181
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	530.404.571.769	548.918.154.100
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	33	835.674.011	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	55.512.030.988	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	2.098.730.738	815.164.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

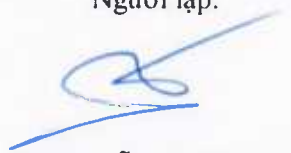
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B04g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000	-	-	-	-	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.1. Vốn pháp định	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung	921.242.800.000	921.242.800.000	-	-	-	-	921.242.800.000	921.242.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(2.950.600)	-	-	(2.950.600)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.750.847.621	4.163.663.493	-	-	-	-	3.750.847.621	4.163.663.493
4. Quỹ dự phòng tài chính	3.740.863.521	4.153.679.393	-	-	-	-	3.740.863.521	4.153.679.393
8. Lợi nhuận chưa phân phối	76.056.715.317	79.123.606.224	28.151.358.423	(4.363.794.798)	11.135.002.611	(1.155.884.443)	99.844.278.942	89.102.724.392
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	76.056.715.317	79.123.606.224	28.151.358.423	(4.363.794.798)	11.135.002.611	(1.155.884.443)	99.844.278.942	89.102.724.392
TỔNG CỘNG	1.304.791.226.459	1.308.683.749.110	28.151.358.423	(4.363.794.798)	11.132.052.011	(1.155.884.443)	1.328.578.790.084	1.318.659.916.678

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:


Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:


Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK được cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2013 và giấy phép điều chỉnh mới nhất ngày 11 tháng 6 năm 2014.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Cấu trúc Công ty

Tại 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 413 nhân viên (31/12/2015: 379 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính của Công ty theo mẫu biểu mới của Thông tư 210. Đồng thời, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại (Thuyết minh số 35 - Số liệu so sánh).
- Chính sách kế toán về TSTC và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh số 4(f)).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố. Hiện tại Công ty chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả thu nhập toàn diện như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(c) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(d) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh: Xem Thuyết minh 4(h);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 4(i);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 4(j);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 4(k);

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay, Công ty trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung như trình bày trong thuyết minh số 4(k).

Đối với các khoản phải thu, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong thuyết minh số 4(l).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Công ty.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(h) Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh

TSTC nắm giữ để kinh doanh và TSTC phái sinh là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh và TSTC phái sinh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh và TSTC phái sinh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và TSTC phái sinh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua TSTC. Cuối kỳ kế toán, các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(i) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập toàn diện;

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

(j) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(k) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán như trình bày tại Thuyết minh số 4(l).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng cho vay khách hàng dựa trên việc phân loại các khoản vay thành 5 nhóm sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<i>Nhóm</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Công ty không được phép cho vay theo quy định của pháp luật; • Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Công ty; • Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Công ty khi cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán; • Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Công ty nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ có giá trị vượt quá giới hạn cho vay, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với công ty chứng khoán; • Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Công ty. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty lập dự phòng cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản đảm bảo với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản đảm bảo như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chi tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày cuối kỳ kế toán.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(l) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 6 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(o) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(r) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	41.576.214.321	256.964.902.269
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	161.999.039.025	78.216.789.105
Các khoản cho vay	(iii)	1.545.090.659.921	1.097.885.600.756
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp và các khoản phải thu khác	(iii)	945.274.877.748	961.890.413.125
		<hr/>	<hr/>
		2.693.940.791.015	2.394.957.705.255

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC nắm giữ giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chi đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác được xem là có tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Công ty, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Không quá hạn và không bị suy giảm	1.947.700.025.106	1.504.564.066.546
<i>Các khoản cho vay</i>	1.545.090.659.921	1.097.885.600.756
<i>Các khoản phải thu từ TSTC</i>	6.409.295.583	2.750.083.386
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp và các khoản phải thu khác</i>	396.200.069.602	403.928.382.404
Quá hạn và bị suy giảm	542.665.512.563	555.211.947.335
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp và các khoản phải thu khác</i>	542.665.512.563	555.211.947.335
	<hr/> 2.490.365.537.669	<hr/> 2.059.776.013.881

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30/6/2016

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn	1.247.235.346.410	1.247.235.346.410	1.247.235.346.410	-	-
Nợ phải trả dài hạn	270.044.253.207	270.044.253.207	-	170.247.565.500	99.796.687.707
	1.517.279.599.617	1.517.279.599.617	1.247.235.346.410	170.247.565.500	99.796.687.707

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

31/12/2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn	859.794.772.496	1.448.645.778.661	1.448.645.778.661	-	-
Nợ phải trả dài hạn	366.510.275.271	366.510.275.271	-	695.733.943	365.814.541.328
	1.226.305.047.767	1.815.156.053.932	1.448.645.778.661	695.733.943	365.814.541.328

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	2.501.876.096.183	2.208.734.381.691
Nợ phải trả tài chính	(1.390.508.806.345)	(1.184.104.104.714)
	<hr/>	<hr/>
	1.111.367.289.838	1.024.630.276.977
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(100.000.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
	(100.000.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 800.000.000 VND lợi nhuận thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 181.938.555.420 VND. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỉ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 16%. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng tương ứng 19.191.612.835 VND hoặc giảm tương ứng 21.762.025.624 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Hoạt động tư vấn đầu tư

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu										
- Lãi từ các TSTC FVTPL	-	-	- 21.505.920.709	25.534.829.083	-	-	-	-	- 21.505.920.709	25.534.829.083
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	77.807.931.579	43.619.565.522	-	-	-	-	-	-	- 77.807.931.579	43.619.565.522
- Lãi từ các TSTC AFS	-	-	6.188.934.085	2.405.094.017	-	-	-	-	- 6.188.934.085	2.405.094.017
- Doanh thu môi giới chứng khoán	62.540.751.757	45.667.703.689	-	-	-	-	-	-	- 62.540.751.757	45.667.703.689
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	- 1.003.511.219	-	-	-	- 1.003.511.219	-
- Doanh thu tư vấn	-	-	-	-	- 21.694.545.454	1.482.613.636	-	-	- 21.694.545.454	1.482.613.636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	3.454.407.524	2.901.452.258	3.454.407.524	2.901.452.258
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	4.147.840.703	20.538.756.441	4.147.840.703	20.538.756.441
- Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	6.495.953.669	3.649.958.245	6.495.953.669	3.649.958.245

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	140.348.683.336	89.287.269.211	27.694.854.794	27.939.923.100	22.698.056.673	1.482.613.636	14.098.201.896	27.090.166.944	204.839.796.699	145.799.972.891
Chi phí										
<i>Chi phí không phân bổ</i>	<i>74.740.369.651</i>	<i>57.919.133.645</i>	<i>24.469.630.298</i>	<i>14.373.706.058</i>	<i>9.155.673.911</i>	<i>2.210.619.810</i>	<i>4.564.250.478</i>	<i>(21.186.295.541)</i>	<i>112.929.924.338</i>	<i>53.317.163.972</i>
Kết quả kinh doanh của bộ phận	65.608.313.685	31.368.135.566	3.225.224.496	13.566.217.042	13.542.382.762	(728.006.174)	9.533.951.418	48.276.462.485	91.909.872.361	92.482.808.919
<i>Chi phí phân bổ (lãi vay)</i>	<i>42.010.984.753</i>	<i>29.212.922.786</i>	<i>6.639.208.325</i>	<i>8.029.219.284</i>	-	-	<i>3.507.372.642</i>	<i>2.444.452.326</i>	<i>52.157.565.720</i>	<i>39.686.594.396</i>
<i>Chi phí phân bổ (chi phí quản lý và bán hàng)</i>	<i>17.744.535.617</i>	<i>12.265.479.322</i>	<i>6.220.542.242</i>	<i>7.345.878.902</i>	<i>2.869.755.993</i>	<i>203.668.082</i>	<i>1.782.460.938</i>	<i>3.721.402.675</i>	<i>28.617.294.790</i>	<i>23.536.428.981</i>
Tổng chi phí phân bổ	59.755.520.370	41.478.402.108	12.859.750.567	15.375.098.186	2.869.755.993	203.668.082	5.289.833.580	6.165.855.001	80.774.860.510	63.223.023.377
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	5.852.793.315	(10.110.266.542)	(9.634.526.071)	(1.808.881.144)	10.672.626.769	(931.674.256)	4.244.117.838	42.110.607.484	11.135.011.851	29.259.785.542
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	31.472.881	-	31.472.881
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	9.240	1.400.000	9.240	1.400.000
Lợi nhuận thuần trước thuế	5.852.793.315	(10.110.266.542)	(9.634.526.071)	(1.808.881.144)	10.672.626.769	(931.674.256)	4.244.108.598	42.140.680.365	11.135.002.611	29.289.858.423

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2016**

	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.365.699	24.924	58.962.078.600	46.665.697.781	12.296.380.819

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2015**

	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	3.658.790	22.831	83.533.834.490	74.842.926.047	8.690.908.443
Trái phiếu niêm yết	2.000.000	105.135	210.270.000.000	206.972.000.000	3.298.000.000
			293.803.834.490	281.814.926.047	11.988.908.443

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động margin	75.849.661.627	41.556.863.717
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.958.269.952	2.062.701.805
	<hr/>	<hr/>
	77.807.931.579	43.619.565.522

(c) Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC sẵn sàng để bán	6.188.934.085	2.405.094.017

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu môi giới chứng khoán		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	62.540.901.757	45.667.703.689
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	(150.000)	-
	<hr/>	<hr/>
	62.540.751.757	45.667.703.689
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	1.003.511.219	-
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
	<hr/>	<hr/>
	1.003.511.219	-
Doanh thu tư vấn		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	21.694.545.454	1.482.613.636
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
	<hr/>	<hr/>
	21.694.545.454	1.482.613.636
Doanh thu lưu ký chứng khoán		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	3.454.407.524	2.901.452.258
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
	<hr/>	<hr/>
	3.454.407.524	2.901.452.258
	<hr/>	<hr/>
	88.693.215.954	50.051.769.583

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Lãi bán các TSTC FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	5.073.080	24.458	124.075.605.000	171.736.624.321	(47.661.019.321)
<hr/>					
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.276.365	16.990	21.685.513.000	24.444.757.169	(2.759.244.169)
Cổ phiếu chưa niêm yết	728.404	16.684	12.152.332.000	12.370.829.950	(218.497.950)
Trái phiếu niêm yết	300.000	103.333	30.999.900.000	31.436.100.000	(436.200.000)
			64.837.745.000	68.251.687.119	(3.413.942.119)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC**ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	6.495.953.669	3.649.958.245

10. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Chi phí lãi vay	49.175.419.341	39.686.594.396
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.982.146.379	240.437.158
	52.157.565.720	39.927.031.554

11. Chi phí bán hàng

Đây là các chi phí quảng cáo, chi phí tổ chức sự kiện và hội nghị, và các chi phí truyền thông khác phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

12. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	17.194.273.875	12.985.118.163
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	510.840.000	453.492.000
Chi phí văn phòng phẩm	130.782.896	5.249.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	192.144.091	379.402.674
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.466.197.022	1.768.400.830
Chi phí thuế, phí và lệ phí	56.505.000	27.960.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.625.187.082	4.594.667.267
Chi phí khác	3.047.300.035	2.969.112.155
	27.223.230.001	23.183.402.589

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK**
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Thuế thu nhập****(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	11.135.002.611	29.289.858.423
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(15.398.473.975)	(15.951.014.657)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	(5.175.000.000)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	156.873.807	291.866.850
(Lỗ)/lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.106.597.557)	8.455.710.616
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	4.106.597.557	-
Chuyển lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ kỳ trước	-	(8.455.710.616)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	-	(1.138.500.000)

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VND	Điều chỉnh trong kỳ VND	Lỗ đã chuyển VND	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VND
Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011	620.601.692.606	(61.322.300)	(77.050.911.511)	543.489.458.795
Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012	10.690.533.774	(8.046.915)	-	10.682.486.859
Từ 1/1/2013 đến 06/12/2013	59.222.770.516	-	-	59.222.770.516
Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	19.160.207.883	-	-	19.160.207.883
	709.675.204.779	(69.369.215)	(77.050.911.511)	632.554.924.053

Số lỗ tính thuế phát sinh năm 2011, 2012 và 2013 tương ứng là: 620.601.692.606 VND, 10.690.533.774 VND và 59.222.770.516 VND đã được Cục thuế Hà Nội xác nhận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong năm 2014, Công ty đã quyết toán thuế tại các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB. Theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 26 tháng 8 năm 2014, số chi phí không hợp lệ đã bị loại ra trong các năm 2011 và 2012 tương ứng là: 61.322.300 VND và 8.046.915 VND.

Theo Biên bản kiểm tra thuế đối với các năm tài chính 2013 và 2014 của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 1 năm 2016, số lỗ phát sinh từ các giai đoạn trước được chuyển sang năm 2013 và 2014 tương ứng là: 3.877.991.542 VND và 73.172.919.969 VND.

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% (2015: 22%) trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

14. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán là 11.135.002.611 VND (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 28.151.358.423 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 122.124.150 cổ phiếu (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 122.124.280 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	11.135.002.611	28.151.358.423	28.151.358.423
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(577.942.222)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	11.135.002.611	27.573.416.201	28.151.358.423

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	122.124.280 (130)	122.124.280 -
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	122.124.150	122.124.280

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91	226	231

(b) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	79.123.606.224	76.056.715.317
Lãi đã thực hiện trong kỳ/năm	11.135.002.611	8.256.317.449
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.155.884.443)	(4.363.794.798)
Quỹ dự phòng tài chính	-	(412.815.872)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(412.815.872)
	89.102.724.392	79.123.606.224

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK**
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	30.000.000	22.726.899
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	41.576.214.321	231.759.610.269
Các khoản tương đương tiền	-	25.205.292.000
	41.606.214.321	256.987.629.168

16. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	10.631.679	244.381.712.600	12.996.960	656.534.665.000
<i>Cổ phiếu</i>	10.631.679	244.381.712.600	8.396.960	176.856.665.000
<i>Trái phiếu</i>	-	-	4.600.000	479.678.000.000
Của nhà đầu tư	2.418.671.989	35.791.066.133.500	1.776.446.932	25.639.468.653.000
<i>Cổ phiếu</i>	2.418.671.989	35.791.066.133.500	1.775.406.482	25.522.116.399.000
<i>Trái phiếu</i>	-	-	1.040.000	117.348.130.000
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-	450	4.124.000
	2.429.303.668	36.035.447.846.100	1.789.443.892	26.296.003.318.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

	30/6/2016		31/12/2015 (phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	296.565.667.595	181.938.447.920	424.391.734.072	294.647.200.195
Các khoản đầu tư khác	119.941	107.500	15.372.119.941	14.640.119.941
	296.565.787.536	181.938.555.420	439.763.854.013	309.287.320.136

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND với kỳ hạn gốc từ 6 đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất năm từ 5,1% đến 6,7%.

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2016	31/12/2015 (phân loại lại)
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
Cho vay ký quỹ	1.526.797.562.405	1.053.227.319.929
Cho vay khác	18.293.097.516	44.658.280.827
	1.545.090.659.921	1.097.885.600.756

(d) TSTC sẵn sàng để bán

	30/6/2016		31/12/2015 (phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Chứng khoán vốn	318.340.559.574	315.612.599.382	199.897.907.399	196.329.051.182
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	321.340.559.574	318.612.599.382	202.897.907.399	199.329.051.182

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC

	Số lượng	30/6/2016		Giá trị dự phòng VND	31/12/2015	Mức trích lập (hoàn nhập) kỳ này VND
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND		Giá trị dự phòng VND	
I TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh						
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	3.270.715	48.662.400.443	9.485.073.500	39.177.326.943	35.357.879.837	3.819.447.106
Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	3.572.776	48.262.509.808	35.727.760.000	12.534.749.808	-	12.534.749.808
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	2.100.268	44.014.076.800	15.331.956.400	28.682.120.400	22.877.408.000	5.804.712.400
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	1.099.141	27.383.107.943	22.532.390.500	4.850.717.443	3.297.688.943	1.553.028.500
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.306.310	19.725.261.362	16.982.030.000	2.743.231.362	1.306.290.362	1.436.941.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	724.254	17.555.464.024	14.702.356.200	2.853.107.824	2.780.703.724	72.404.100
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phà Lại	599.800	15.581.392.685	8.637.120.000	6.944.272.685	4.605.060.885	2.339.211.800
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	544.115	15.490.894.740	15.996.981.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	704.210	15.233.892.826	7.253.363.000	7.980.529.826	6.431.267.826	1.549.262.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	243.000	10.433.638.540	4.811.400.000	5.622.238.540	3.629.638.540	1.992.600.000
Các tài sản tài chính khác	2.048.865	34.223.148.365	30.478.124.820	5.460.446.037	61.270.148.898	(55.809.702.861)
	16.213.454	296.565.787.536	181.938.555.420	116.848.740.868	141.556.087.015	(24.707.346.147)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	Giá gốc	30/6/2016 Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	31/12/2015 Giá trị dự phòng	Mức trích lập (hoàn nhập) kỳ này
II Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	161.999.039.025	161.999.039.025	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	161.999.039.025	161.999.039.025	-	-	-
III Các khoản cho vay	-	1.545.090.659.921	1.545.090.659.921	11.588.179.949	-	11.588.179.949
IV TSTC sẵn sàng để bán						
Công ty cổ phần thời trang NEM	3.915.000	89.950.649.899	89.950.649.909	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	46.768.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.500.000	45.450.000.000	45.450.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Quỹ đầu tư Japan Asia MBCapital	2.900.000	29.000.000.000	33.689.300.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	894.705	26.214.856.500	26.214.856.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	1.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	11.000.000.000	640.000.000	640.000.000	-
Quỹ đầu tư giá trị MBCapital	705.128	7.425.000.000	8.214.741.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	4.920.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	-
Các tài sản tài chính khác	897.362	15.511.553.175	10.404.551.773	5.107.110.327	5.107.012.945	97.382
		321.340.559.574	318.612.599.382	8.207.110.327	8.207.012.945	97.382
		2.324.996.046.056	2.207.640.853.748	136.644.031.144	149.763.099.960	(13.119.068.816)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK**
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Các khoản phải thu từ TSTC**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư	6.409.295.583	2.750.083.386
- <i>Phải thu cổ tức</i>	2.565.253.550	-
- <i>Phải thu lãi các hoạt động đầu tư</i>	3.844.042.033	2.750.083.386
	<hr/> 6.409.295.583	<hr/> 2.750.083.386

20. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (i)	172.718.578.376	179.856.392.525
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán (ii)	359.603.830.223	362.833.919.399
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	44.658.082.837	46.143.204.449
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.098.650.000	1.373.650.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	41.548.163.800	41.548.163.800
	<hr/> 619.627.305.236	<hr/> 631.755.330.173

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, các hợp đồng hỗ trợ tài chính mua bán chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư.
- (ii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân mà theo đó Công ty thu lợi tức bình quân từ 13%/năm đến 20,02%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Các khoản phải thu khác

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi dự thu	248.777.918.530	252.426.417.541
Phải thu khác	70.460.358.399	74.958.582.025
	<hr/>	<hr/>
	319.238.276.929	327.384.999.566

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Dự phòng phải thu khó đòi

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu kỳ VND	Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phải thu các dịch vụ cung cấp				
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	172.718.578.376	116.403.697.557	(3.568.907.075)	112.834.790.482
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán	359.603.830.223	13.372.271.300	3.708.253.550	17.080.524.850
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	44.658.082.837	46.143.204.449	(1.485.121.612)	44.658.082.837
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.098.650.000	910.400.000	72.000.000	982.400.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	41.548.163.800	32.530.038.800	1.033.750.000	33.563.788.800
	619.627.305.236	209.359.612.106	(240.025.137)	209.119.586.969
Các khoản phải thu khác				
Lãi dự thu	248.777.918.530	231.450.999.450	(3.074.303.156)	228.376.696.294
Phải thu khác	70.460.358.399	11.221.213.844	-	11.221.213.844
	319.238.276.929	242.672.213.294	(3.074.303.156)	239.597.910.138
	938.865.582.165	452.031.825.400	(3.314.328.293)	448.717.497.107

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu kỳ VND	Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phải thu các dịch vụ cung cấp				
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	201.959.177.078	57.212.149.499	(2.526.995.999)	54.685.153.500
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán	371.091.531.208	11.162.817.750	4.649.323.309	15.812.141.059
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	64.392.566.990	82.050.356.161	(17.657.789.171)	64.392.566.990
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.278.650.000	812.155.000	131.400.000	943.555.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	36.379.413.800	30.979.413.800	-	30.979.413.800
	675.101.339.076	182.216.892.210	(15.404.061.861)	166.812.830.349
Các khoản phải thu khác				
Lãi dự thu	263.295.860.250	214.328.364.831	(504.116.345)	213.824.248.486
Phải thu khác	117.522.177.507	11.221.213.844	-	11.221.213.844
	380.818.037.757	225.549.578.675	(504.116.345)	225.045.462.330
	1.055.919.376.833	407.766.470.885	(15.908.178.206)	391.858.292.679

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.309.659.400	43.666.754.056	5.126.765.017	2.959.873.408	53.063.051.881
Mua trong kỳ	-	1.612.289.400	-	-	1.612.289.400
Thanh lý	-	(365.425.500)	-	-	(365.425.500)
Số dư cuối kỳ	1.309.659.400	44.913.617.956	5.126.765.017	2.959.873.408	54.309.915.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.063.056.462	39.961.223.757	3.710.435.317	2.878.506.588	47.613.222.124
Khấu hao trong kỳ	130.965.936	1.264.029.191	304.809.346	43.964.782	1.743.769.255
Thanh lý	-	(365.425.500)	-	-	(365.425.500)
Số dư cuối kỳ	1.194.022.398	40.859.827.448	4.015.244.663	2.922.471.370	48.991.565.879
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	246.602.938	3.705.530.299	1.416.329.700	81.366.820	5.449.829.757
Số dư cuối kỳ	115.637.002	4.053.790.508	1.111.520.354	37.402.038	5.318.349.902

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.309.659.400	40.894.805.776	5.126.765.017	3.377.349.651	50.708.579.844
Mua trong kỳ	-	2.655.784.000	-	-	2.655.784.000
Phân loại lại	-	(78.200.000)	-	(417.476.243)	(495.676.243)
Thanh lý	-	(35.321.000)	-	-	(35.321.000)
Số dư cuối kỳ	1.309.659.400	43.437.068.776	5.126.765.017	2.959.873.408	52.833.366.601
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	801.124.578	37.783.436.007	3.003.229.108	3.025.251.360	44.613.041.053
Khấu hao trong kỳ	130.965.942	1.251.372.290	378.026.962	86.749.330	1.847.114.524
Phân loại lại	-	(78.200.000)	-	(292.233.213)	(370.433.213)
Thanh lý	-	(35.321.000)	-	-	(35.321.000)
Số dư cuối kỳ	932.090.520	38.921.287.297	3.381.256.070	2.819.767.477	46.054.401.364
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	508.534.822	3.111.369.769	2.123.535.909	352.098.291	6.095.538.791
Số dư cuối kỳ	377.568.880	4.515.781.479	1.745.508.947	140.105.931	6.778.965.237

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 40.249 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 39.071 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Tài sản cố định vô hình**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Phần mềm máy vi tính		
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.150.151.501	8.150.151.501
Mua trong kỳ	522.600.000	-
Số dư cuối kỳ	8.672.751.501	8.150.151.501
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	8.114.929.276	7.800.320.220
Khấu hao trong kỳ	79.966.669	167.090.626
Số dư cuối kỳ	8.194.895.945	7.967.410.846
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	35.222.225	349.831.281
Số dư cuối kỳ	477.855.556	182.740.655

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 7.992 triệu VND đã được khấu hao hết tại 30 tháng 6 năm 2016 (31/12/2015: 7.992 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

25. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.956.433.957	456.433.957
Tiền nộp thêm	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6	5.456.433.957	2.956.433.957

26. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay/năm	1/1/2016 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/6/2016 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng					
Khoản vay 1	6,25%	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Khoản vay 2	6,70%	-	149.952.320.880	(99.980.000.000)	49.972.320.880
Khoản vay 3	6,70%	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
		300.000.000.000	199.952.320.880	(99.980.000.000)	399.972.320.880

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK**
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)**27. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	2.301.942.236	1.979.429.352
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	780.133.604	491.013.066
	<hr/>	<hr/>
	3.082.075.840	2.470.442.418

28. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.042.925.535	2.238.045.557	(1.987.766.680)	1.293.204.412
Thuế Thu nhập cá nhân	3.400.078.104	23.364.380.237	(22.168.451.055)	4.596.007.286
Các loại thuế khác	50.344.896	1.197.055.596	(1.227.339.697)	20.060.795
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.493.348.535	26.799.481.390	(25.383.557.432)	5.909.272.493

29. Chi phí phải trả

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ ngắn hạn	11.941.120.078	18.223.985.102
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	5.453.579.324	4.069.989.018
	<hr/>	<hr/>
	17.394.699.402	22.293.974.120

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	820.492.232.258	517.593.829.443

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng và lãi suất từ 0,22%/tháng đến 0,75%/tháng (31/12/2015: từ 1 đến 12 tháng và 0,21%/tháng đến 0,75%/tháng)

31. Trái phiếu phát hành

	Lãi suất	Năm	30/6/2016	31/12/2015
Loại tiền	năm	đáo hạn	VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá				
Lô 1	VND	8,2%	2018	100.000.000.000
Lô 2	VND	8,2%	2018	70.000.000.000
Lô 3	VND	8,2%	2019	77.000.000.000
Lô 4	VND	8,2%	2019	24.000.000.000
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng			271.000.000.000	370.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ			(1.203.312.293)	(4.185.458.672)
			269.796.687.707	365.814.541.328

32. Các tài khoản ngoại bảng

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	11.530.020.000	17.634.170.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	57.000.000	57.000.000

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
USD	12.076.261	12.076.261

(d) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại TTLKCK

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	18.890.502	188.905.020.000	21.533.133	215.331.330.000

(e) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Hơn 1 năm	17.063.664	170.636.640.000	13.107.524	131.075.235.588

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(f) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	68.103	681.029.290	68.282	682.818.867
TSTC hạn chế chuyển nhượng	3.732	37.318.328	4.057	40.568.991
TSTC giao dịch cầm cố	35.301	353.005.229	31.236	312.355.160
TSTC phong tỏa, tạm giữ	3.261	32.606.215	3.026	30.255.067
TSTC chờ thanh toán	1.889	18.894.475	2.540	25.396.111
	112.286	1.122.853.537	109.141	1.091.394.196

(g) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	308	3.081.971	46	463.640
TSTC hạn chế chuyển nhượng	1.273	12.732.913	1.095	10.945.039
	1.581	15.814.884	1.141	11.408.679

(h) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	1.970	19.702.456	2.741	27.413.773

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	164	1.643.502	382	3.822.746

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	710.344.207.366	531.240.245.780
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	710.344.207.366	530.404.571.769
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	835.674.011
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34.412.573.638	55.512.030.988
	744.756.781.004	586.752.276.768

(k) Tiền gửi của tổ chức phát hành

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	1.006.862.154	1.702.322.154
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cô tức của tổ chức phát hành	212.168.839	396.408.584
	1.219.030.993	2.098.730.738

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(l) Phải trả Nhà đầu tư**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
a. Của Nhà đầu tư trong nước	734.429.232.753	580.795.059.780
b. Của Nhà đầu tư nước ngoài	10.327.548.251	5.957.216.988
	744.756.781.004	586.752.276.768

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2016 Phải thu/(Phải trả) VND	31/12/2015 Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	37.979.423.886	136.147.595.524
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	78.650.000	353.650.000
Ủy thác góp vốn đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu cho thuê văn phòng	654.926.291	-
Phải trả tiền thuê văn phòng và phải trả khác	(706.336.653)	(335.336.653)
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải trả tiền thuê nhà	(3.323.808)	(263.814.313)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán	(2.177.674.158)	(16.415.124)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Thu nhập/(chi phí)	
	Giai đoạn	Giai đoạn
	từ 1/1/2016	từ 1/1/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu lãi tiền gửi	227.055.428	220.473.539
Doanh thu cho thuê văn phòng	654.926.291	-
Thu phí quản lý cổ đông	-	240.000.000
Chi phí đại lý nhận lệnh và thuê văn phòng	(415.200.000)	(193.749.199)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu phí giao dịch chứng khoán	8.053.404	38.551.421
Doanh thu cổ tức	-	299.500.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí thuê văn phòng	(339.228.000)	(339.228.000)
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu cho thuê tài sản	508.617.294	-
Chi phí tiền điện	(246.349.675)	(214.563.345)
Chi phí thuê văn phòng	-	(2.076.030.222)
Phí quản lý tài sản	(18.000.000)	(9.000.000)
Chi phí bảo vệ và dịch vụ	(993.768.357)	(225.984.000)
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội		
<i>(Công ty liên kết của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí trả lãi tiền vay	-	(1.201.000.000)
Chi phí bảo hiểm	(903.327.179)	-
Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê văn phòng	(1.879.980.844)	(1.769.747.700)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính theo hướng dẫn của Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) và Thông tư 165/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu vốn lợi nhuận/(lỗ) lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối là số trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động của tài sản được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 226. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của công ty là 258% (31 tháng 12 năm 2015: 293%).

35. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty áp dụng Thông tư 210. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo thu nhập toàn diện (trước đây là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (phân loại lại) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	27.939.923.100
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản	-	1.630.932.501
Thu nhập hoạt động khác	20.538.756.441	66.177.347.707
Lãi từ các TSTC FVTPL	25.534.829.083	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	43.619.565.522	-
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	2.405.094.017	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	3.649.958.245	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (phân loại lại) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Chi phí hoạt động kinh doanh	-	113.708.706.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	2.831.480.663
Lỗ các TSTC FVTPL	13.631.368.094	-
Chi phí hoạt động tự doanh	742.337.964	-
Chi phí môi giới chứng khoán	57.919.133.645	-
Chi phí tư vấn	2.210.619.810	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.635.418.727	-
Chi phí khác	(24.133.924.106)	-
Chi phí lãi vay	39.686.594.396	-
Chi phí đầu tư khác	240.437.158	-
Chi phí bán hàng	424.799.072	-
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	23.183.402.589	-

(b) Báo cáo tình hình tài chính (trước đây là Bảng cân đối kế toán)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (phân loại lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư ngắn hạn	-	517.980.643.118
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	199.897.907.399
Đầu tư dài hạn khác	-	3.000.000.000
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	439.763.854.013	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	78.216.789.105	-
Các TSTC sẵn sàng để bán	202.897.907.399	-
Phải thu của khách hàng	-	1.799.162.032.607
Các khoản cho vay	1.097.885.600.756	-
Các khoản phải thu từ TSTC	2.750.083.386	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	631.755.330.173	-
Các khoản phải thu khác	327.384.999.566	260.046.056.959

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (phân loại lại) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.214.924.569)	(22.603.617.410)
Tiền lãi	(59.570.580.179)	-
Chi phí lãi vay	-	39.686.594.396
Tăng giảm các khoản phải thu	-	(369.559.559.599)
Tiền lãi vay đã trả	-	(34.612.559.992)
Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	(5.939.623.274)	-
(Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	37.467.620.412	-
Tăng các khoản cho vay	(274.724.303.941)	-
(Tăng)/giảm TSTC sẵn sàng để bán	12.370.749.450	-
Tăng các tài sản khác	(15.434.201.005)	-
(Giảm)/tăng trái phiếu phát hành	400.000.000.000	-
(Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	8.564.966.324	-
Giảm/(tăng) phải thu tiền lãi các TSTC	44.329.625.947	-
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(57.378.019.222)	-
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	(62.926.435.285)	-
(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	220.426.869	-
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	476.373.578	-
Tăng phải trả, phải nộp khác	278.224.986.152	280.555.803.862
Tiền thu từ đi vay	215.000.000.000	615.000.000.000

36. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 22%).

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

37. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

38. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh số 36, không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

39. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty.

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:


Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:


Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc


S. G. P. 16 - C. T. C.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
MB
Đ. B. Đ. Đ. - T. P. H. H. Q.

Chu Hải Công
Kế toán trưởng